**TOÀ ÁN NHÂN DÂN**
**TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 115/2023/DS-PT
Ngày 07- 3 - 2023
V/v *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, mua bán tài sản và chuyển nghĩa vụ trả nợ".*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

***-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hằng

*Các Thẩm phán:* Ông Văn Công Dần.

Bà Lưu Thị Thu Hường

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Ái Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:*** Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 05/2023/TLPT-DS, ngày 06/01/2023 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, mua bán tài sản và chuyển nghĩa vụ trả nợ*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 100/2022/DS-ST ngày 12/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'Leo bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Ông Vũ Quang T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Buôn H, xã E, huyện A, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

**Bị đơn:**

1. Ông Nguyễn Đức T1, sinh năm 1959 (Có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1963 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn 6, xã E, huyện A, tỉnh Đắk Lắk.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Đức T1

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Vũ Quang T trình bày:*

Ngày 10/02/2010, ông T đầu tư cho vợ chồng ông T1, bà H 02 khoản:

1. Khoản thứ nhất 22.772.000 đồng, lãi suất 2%/ tháng.

2. Khoản thứ hai: 2.500.000 đồng, lãi suất 2%/tháng;

Ngoài ra, ông T1 bà H nợ 95,8 kg cà phê nhân của ông T, hai bên thỏa thuận quy thành tiền là 4.598.000 đồng.

Vào ngày 19/7/2010 ông T1 bà H nhận nghĩa vụ trả nợ cho ông T thay cho ông H1 (H2) chuyển sang là 30.000.000 đồng, hẹn đến ngày 20/12/2010 trả, lãi suất 2,5%/tháng.

Tổng cộng, ông T1, bà H nợ gốc 60.870.000 đồng;

Trong đó ông T1, bà H đã trả lãi suất được các lần sau đây:

- Ngày 07/2/2013 trả 19.000.000 đồng;
- Ngày 02/02/2016 trả 8.000.000 đồng;
- Ngày 17/01/2019 trả 6.700.000 đồng;

Nay đã quá thời hạn trả nợ mà ông T1, bà H chưa trả đủ cả gốc và lãi suất nên ông T khởi kiện ông T1, bà H, yêu cầu trả hết nợ cả gốc và lãi suất từ khi vay cho đến ngày trả, khấu trừ đi số tiền đã trả nêu trên.

*Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Đức T1, bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Ông T1 bà H thừa nhận có nợ của ông T các khoản như ông T trình bày. Gồm các khoản:

1. Khoản thứ nhất 22.772.000 đồng.

2. Khoản thứ hai 2.500.000 đồng.

3. Ông T1 bà H nợ 95,8 kg cà phê nhân của ông T, hai bên thỏa thuận quy thành tiền là 4.598.000 đồng.

Ngày 19/7/2010 vợ chồng ông T1 nhận trả nợ thay cho ông H1 (tên thật là Đặng Chí H2) là 30.000.000 đồng, hẹn đến 20/12/2010 trả, khoản này ông T ghi lãi suất 2,5%/tháng thực tế là không có thỏa thuận gì về lãi suất, lãi suất nêu trên là ông T ghi thêm vào sau.

Tổng cộng 59.870.000 đồng; Số nợ này hai bên đã chốt nợ lại với nhau, trong đó đã bao gồm cả lãi suất. Hai bên không tính lãi suất nữa, trong đó ông T1, bà H đã trả được các lần sau đây:

- Ngày 07/2/2013 trả 19.000.000 đồng;
- Ngày 02/02/2016 trả 8.000.000 đồng;
- Ngày 17/01/2019 trả 6.700.000 đồng;
- Ngày 27/9/2020 ông T1 có trả 10.000.000 đồng. Tuy nhiên ông T chưa trừ;

Nay vợ chồng ông T1, bà H, đã trả được 43.700.000 đồng, số còn lại ông T1, bà H đề nghị Tòa án giải quyết.

***Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 100/2022/DS-ST ngày 12/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:***

Áp dụng các Điều 26, 35 và 39 Bộ luật tố Tụng dân sự; các Điều 119, 463, 466 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Quốc Hội.

**Tuyên xử:** Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Vũ Quang T. Vợ chồng ông Nguyễn Đức T1, bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho ông Vũ Quang T số tiền nợ gốc 53.170.000 đồng và 106.778.900 đồng tiền lãi suất;

Kể từ ngày 13/10/2022 vợ chồng ông Nguyễn Đức T1, bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ phải tiếp tục chịu lãi suất quá hạn theo quy định của pháp luật đối với khoản nợ gốc 53.170.000 đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

Bác yêu cầu của ông Vũ Quang T đối với số tiền 6.700.000 đồng nợ gốc.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/10/2022, bị đơn ông Nguyễn Đức T1 kháng cáo toàn bộ nội dung của Bản án số 100/2022/DS-ST ngày 12/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Vũ Quang T vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn ông Nguyễn Đức T1 vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- *Về tố tụng:* Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung:* Qua phân tích đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, đại diện Viện kiểm sát cho rằng kháng cáo của ông Nguyễn Đức T1 là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Nguyễn Đức T1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 100/2022/DSST ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk về phần lãi suất.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Đức T1 trong hạn luật định, ông T1 là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét đơn kháng cáo của ông Nguyễn Đức T1 Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1]. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T1 bà H và ông T đều thống nhất về việc vợ chồng ông T1 bà H có nợ của ông T 59.870.000 đồng. Cụ thể: Khoản thứ nhất ngày 10/02/2010 nợ 22.772.000 đồng, hẹn tháng Giêng trả, lãi suất 2%/tháng; khoản thứ hai ngày 10/02/2010 nợ 2.500.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, hẹn ngày 10/12/2012 trả; khoản thứ ba quy từ số nợ 95,8 kg cà phê thành 4.598.000 đồng; khoản thứ tư vào ngày 19/7/2010 vợ chồng ông T1 nhận nghĩa vụ trả nợ thay cho ông H1 (tên thật là Đặng Chí H2) chuyển sang là 30.000.000 đồng, hẹn đến ngày 20/12/2010 trả,.

Ông T1, bà H cho rằng nợ gốc tổng cộng 59.870.000 đồng này hai bên đã chốt nợ lại với nhau, trong đó đã bao gồm cả lãi suất. Tuy nhiên, tại các nội dung ký nhận nợ thì đều ghi tính lãi suất, ngoài ra ông T1, bà H không có căn cứ chứng minh số nợ nêu trên đã bao gồm cả gốc và lãi suất và cũng không được nguyên đơn thừa nhận nên không chấp nhận lời trình bày của ông bà.

Ông T1, bà H cho rằng đã trả được 43.700.000 đồng nợ gốc trong tổng số nợ 59.870.000 đồng, nhưng qua tài liệu do các bên cung cấp thì thấy rằng:

Các khoản trả nợ ngày 07/2/2013 trả 19.000.000 đồng; ngày 02/02/2016 trả 8.000.000 đồng và trả 10.000.000 đồng ngày 27/9/2020 thì trong sổ của ông T đều thể hiện nội dung là trả lãi suất, có chữ ký của anh T2 con ông T1, bà H (là người ông T1, bà H đưa tiền đi trả thay). Tại phiên tòa sơ thẩm ông T1, bà H cũng thừa nhận các chữ ký trong sổ trả nợ của ông T đúng là của anh T2, con trai ông T1, bà H. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận việc ông T1, bà H cho rằng trả nợ gốc.

Số tiền ngày 17/01/2019 trả 6.700.000 đồng, không thể hiện nội dung trả lãi suất nên có căn cứ chấp nhận việc ông T1, bà H cho rằng trả nợ gốc. Do đó, cấp sơ thẩm khấu trừ số tiền này trong tổng số nợ gốc. Số nợ gốc còn phải trả là 53.170.000 đồng là có căn cứ.

[2.2]. Về Lãi suất: Tại điểm a khoản 1 Điều 688 (Điều khoản chuyển tiếp) Bộ luật Dân sự 2015 quy định:

*a) Giao dịch dân sự đang được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của Bộ luật này thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11.*

Xét thấy các hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn được xác lập trước ngày 01/01/2017, trước khi Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực và các hợp đồng này vẫn đang được thực hiện. Vì vậy, theo hướng dẫn tại điểm c

khoản 1 Điều 2 và điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì trường hợp này phải áp dụng quy định của Bộ luật dân sự 2005 để tính lãi suất, tuy nhiên một phần lãi suất cấp sơ thẩm tính theo Bộ luật Dân sự năm 2015 là chưa đúng.

Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định:

*1. Lãi suất vay do các bên thoả thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng.*

Căn cứ Quyết định số 2561/QĐ-NHNN, ngày 27/10/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành. Quy định mức lãi suất cơ bản của đồng Việt Nam là 8%/năm.

Như vậy, các khoản nợ của ông T1, bà H được tính lãi suất như sau:

- Khoản nợ 22.772.000 đồng, tính lãi suất từ ngày nợ 10/02/2010 đến ngày trả lãi suất (07/02/2013 trả 19.000.000 đồng) là 02 năm 11 tháng 27 ngày x 8%/năm x 150% = 8.175.500 đồng;

- Khoản nợ 2.500.000 đồng, tính lãi suất từ ngày nợ 05/6/2010 đến ngày trả lãi suất (07/02/2013 trả 19.000.000 đồng) là 02 năm 08 tháng 02 ngày x 8%/năm x 150% = 801.000 đồng;

- Khoản nợ 30.000.000 đồng ngày 19/7/2010 vợ chồng ông T1 nhận nợ của ông H1 (tên thật là Đặng Chí H2) chuyển sang, tính lãi suất từ ngày 19/7/2010 đến ngày trả lãi suất (07/02/2013 trả 19.000.000 đồng) là 02 năm 06 tháng 18 ngày x 8%/năm x 150%= 9.180.000 đồng;

- Khoản nợ 4.598.000 đồng ngày 22/3/2011, tính lãi suất từ ngày 22/3/2011 đến ngày trả lãi suất (07/02/2013 trả 19.000.000 đồng) là 01 năm 10 tháng 15 ngày x 8%/năm x 150% = 1.287.440 đồng;

Cộng cả bốn khoản lãi suất = 19.443.940 đồng, khấu trừ số tiền lãi suất đã trả 19.000.000 đồng.

Như vậy, còn nợ tiền lãi suất 443.940 đồng **(1).**

- Lãi suất của khoản nợ 59.870.000 đồng (tính từ ngày 08/02/2013 đến ngày 17/01/2019) là 05 năm 11 tháng 09 ngày x 8%/năm x 150% = 42.712.734 đồng **(2).**

- Lãi suất của số tiền gốc sau khi trả 6.700.000 đồng trả ngày 17/01/2019 còn lại 53.170.000 đồng (tính lãi suất từ 18/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 12/10/2022) là: 03 năm 08 tháng 24 ngày x 8%/năm x 150% = 23.843.476 đồng **(3).**

Tổng lãi suất còn lại: **(1)** + **(2)** + **(3)** = 67.000.000 đồng (Làm tròn)

Đã trả thêm được hai lần: Ngày 02/02/2016 trả 8.000.000 đồng, ngày 27/9/2020 trả 10.000.000 đồng. Còn lại 49.000.000 đồng.

Như vậy, ông T1, bà H phải trả cho ông T nợ gốc 53.170.000 đồng và 49.000.000 đồng lãi suất.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Đức T1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 2.554.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Vũ Quang T phải chịu 335.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.521.000 đồng tại biên lai số 0010577, ngày 01/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A. Trả lại cho ông Vũ Quang T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm còn lại 1.186.000 đồng theo biên lai số 0010577, ngày 01/8/2022.

Từ những phân tích trên xét thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Đức T1. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 100/2022/DS-ST ngày 12/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk về lãi suất và về án phí dân sự sơ thẩm.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông Nguyễn Đức T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Đức T1.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 100/2022/DS-ST ngày 12/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Ea H'Leo, tỉnh Đắk Lắk về lãi suất và án phí dân sự sơ thẩm.

[2]. Áp dụng các Điều 26, 35 và 39 Bộ luật tố Tụng dân sự; các Điều 471, 473, 476 của Bộ luật Dân sự 2005; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Vũ Quang T. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Đức T1, bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho ông Vũ Quang T số tiền nợ gốc 53.170.000 đồng và 49.000.000 đồng lãi suất;

*Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

Bác yêu cầu của ông Vũ Quang T đối với số tiền 6.700.000 đồng nợ gốc.

[3]. Về án phí:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Đức T1. Bà Nguyễn Thị H phải chịu ½ án phí dân sự sơ thẩm là 2.554.250 đồng.

Ông Vũ Quang T phải chịu 335.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.521.000 đồng tại biên lai số 0010577, ngày 01/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A. Trả lại cho ông Vũ Quang T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm còn lại 1.186.000 đồng theo biên lai số 0010577, ngày 01/8/2022.

[3.2].Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Đức T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".*

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea H'Leo;
- Chi cục THADS huyện A;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TA;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Hằng**